ọc ... ách giáo khoa, câu hỏi

Quizlet Plus giảm 9...

Step 1 Book 2 Unit 4 - Word Review

Thuật ngữ trong học phần này (29)

shy	(adj) nhút nhát, e thẹn 
outgoing	cởi mở 
quiet	yên tĩnh, trầm tính 
talkative	hoạt ngôn, nói nhiều 

LIVEWORKSHEETS

easy-going	Dễ tính, dễ gần 
passive	thụ động 
aggressive	hung hăng 
calm	bình tĩnh, điềm tĩnh, điềm thản 
crybaby	mít ướt, nhõng nhẽo 

Step 1 Book 2 Unit 4 - Word Review

LIVEWORKSHEETS

cheerful	vui vẻ 
smart	thông minh 
dark	da ngăm đen, mắt đen, tóc đen 
helpful	(adj) có ích; giúp đỡ
bookworm	mọt sách (người đọc nhiều sách)

Step 1 Book 2 Unit 4 - Word Review

LIVEWORKSHEETS

sneaky	lén lút
friendly	thân thiện
kind	tốt bụng
mean	keo kiệt
selfish	ích kỷ

Step 1 Book 2 Unit 4 - Word Review

LIVEWORKSHEETS

caring	chu đáo, ân cần, quan tâm
tend to	có xu hướng
pleasant adj. /'pleznt/	vui vẻ, dễ thương; dịu dàng, thân mật
perfect	hoàn hảo
score n., v. /skɔ:/	n. điểm số, bản thắng, tỷ số; v. đạt được, thành công, ghi điểm

Step 1 Book 2 Unit 4 - Word Review

LIVEWORKSHEETS

(to) take action	hành động, hành động ngay để giải quyết vấn đề
(to) follow rules	tuân thủ luật lệ
(to) care about	quan tâm, để ý tới
a good reason	lý do chính đáng

LIVEWORKSHEETS